8

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

BIÊN BẢN KIỂM KÊ

Năm 2023

Mẫu số: C53-HD

(Ban hành theo thông tư số 107/2017/TT-BTngày 10/10/2017 của Bộ Tài Chính)

Thời điểm kiểm kê: 15h40 Ngày 12 Tháng 01 Năm 2024

Số BB: 29/36

Ban kiểm kê gồm:

- Bà: Nguyễn Thị Thu Cúc — Chức vụ: Chủ tịch HĐ kiểm kê TS — Đơn vị: Ban giám hiệu
- Ông: Trần Đình Luân — Chức vụ: Ủy viên HĐ kiểm kê TS — Đơn vị: Phòng Quản trị và Đầu tư
- Ông: Hoàng Việt Dũng — Chức vụ: Ủy viên HĐ kiểm kê TS — Đơn vị: Phòng Kế hoạch - Tài chính
- Ông: Trần Đình Diệu — Chức vụ: Ủy viên HĐ kiểm kê TS — Đơn vị: Phòng Kế hoạch - Tài chính
- Ông/bà: Nguyễn Đức Bình — Chức vụ: Giám đốc — Đơn vị: Thư viện
- Ông/bà: Phạm Văn Tài — Chức vụ: Chuyên viên — Đơn vị: Thư viện
- Ông/bà: Nguyễn Thị Như Hoa — Chức vụ: CB — Đơn vị: Phòng Quản trị & Đầu tư
- Ông/bà: ..... — Chức vụ: ..... — Đơn vị: .....

Đã kiểm kê TSCĐ và tài sản khác tại: TTTTTL & Thư viện (04301), kết quả như sau:

STT	Tên tài sản	Mã tài sản	Mã tài sản mới	Ngày tăng	Vị trí	SLSS	SLTT	Ghi chú
1	Cổng từ Model 3501	04301.04.030000.088	2896	1/1/2012	Kho tầng 8	1	01	
2	3M Bookcheck Model 942	04301.04.030000.090	2898	1/1/2012	Kho tầng 8	1	01	
3	3M Bookcheck Model 942	04301.04.030000.092	2900	1/1/2012	Phòng đọc tầng 4	1	01	
4	Trang thôn tin thư viện + Chi phí lắp đặt	04301.04.030000.145	2908	1/1/2012	Phòng TTNC HCM	1	01	
5	Bàn bóng bàn	04301.00.040000.007	7576	26/12/2014	chuyển nhà CLB bóng bàn	1	01	
6	Phim tài liệu	04301.00.080000.010	7865	1/1/2010	Trong tủ tầng 6 - kho	1	01	
7	Phần mềm máy vi tính	04301.00.080000.012	7867	1/1/2010	Không biết phần mềm	1	01	
8	Chuyển thanh toán HĐ cung cấp dịch vụ số hóa tài liệu theo QĐ chào hàng số 2312 ngày 23/12/201	04301.00.080000.032	7887	7/1/2014		1	01	
9	Giáo trình phục vụ công tác đào tạo	04301.00.080202.001	7894	30/6/2013		1	01	
10	Sách và giáo trình dạng bản mềm	04301.09.080000.001	7916	1/10/2015	Các kho sách	1	01	
11	Sách và tài liệu tham khảo theo HĐ số: 612/ĐHV ngày 20/06/2015	04301.06.090101.001	7940	31/12/2015	Các kho sách	1	01	

12	Sách và giáo trình cho TT TTTV theo HĐ số 562/ĐHV-HĐ2015 ngày 26/05/2015	04301.06.090101.002	7941	31/12/2015	Các kho sách	1	01	
13	Sách và giáo trình cho TT TTTV theo HĐ số /ĐHV-HĐ2015 ngày / /2015	04301.06.090101.004	7943	31/12/2015	Các kho sách	1	01	
14	Sách và giáo trình cho TT TTTV theo HĐ số /ĐHV-HĐ2015 ngày / /2015	04301.06.090101.005	7944	31/12/2015	Các kho sách	1	01	
15	Sách và giáo trình cho TT TTTV theo HĐ số /ĐHV-HĐ2015 ngày / /2015	04301.06.090101.006	7945	31/12/2015	Các kho sách	1	01	
16	Giáo trình cho TT TV Nguyễn Thúc Hào	04301.00.100000.001	7946	13/8/2014	Các kho sách	1	01	
17	Tài liệu nghiên cứu Anh ngữ	04301.00.100000.002	7947	26/5/2014	Các kho sách	1	01	
18	Sách, tài liệu bằng tiếng anh (có danh mục kèm theo)	04301.00.100000.003	7948	28/7/2014	Các kho sách	1	01	
19	Máy hút bụi National (Model: MC-4950)	04301.00.110000.015	8851	1/1/2002	Phòng in luận văn tầng 4	1	01	-
20	Bàn máy tính Hoà Phát SD 08	04301.00.110000.031	8853	1/1/2006	Ở các phòng máy tinh, hỏng	59	59	-
21	Ghế ngồi Hoà Phát	04301.00.110000.032	8854	1/1/2006	Các phòng đọc đa thanh lý rồi	64	64	-
22	Bộ chia mạng lan 24 Port - Swicth (CS II)	04301.00.110000.067	8869	31/12/2013	cở sở 2 Nông - Lâm - Ngư	2	2	
23	Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04301.00.110000.089	8888	19/11/2015	Khoa ngoại ngữ tầng 2	1	01	
24	Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04301.00.110000.090	8889	19/11/2015	Khoa ngoại ngữ tầng 2	1	01	
25	Switch Layr 2 Cisco Catalyst Express	04301.00.110000.094	8893	19/11/2015	10 cái ở tầng 5, 3, 2	1	01	
26	Tủ mạng 15U-DHCOM	04301.01.110000.006	8906	13/9/2016	Khoa ngoại ngữ tầng 2	1	01	
27	Bàn đọc 4 chỗ	04301.00.120000.001	11161	1/1/2008	Hỏng đã thanh lí 3 lần	86	86	-
28	Ghế độc giả	04301.00.120000.002	11162	1/1/2002	có hồ sơ thanh lí	392	392	-
29	Kệ chắn sách	04301.00.120000.003	11163	1/1/2002	Ở các giá sách	1252	1252	

30	Kệ chắn báo	04301.00.120000.004	11164	1/1/2002	Kho báo tạp chí tầng 4	61	61	
31	Tủ đựng túi cặp	04301.00.120000.008	11167	1/1/2002	Các kho sách các tầng	11	11	
32	Bàn làm việc	04301.00.120000.012	11170	1/1/2002	Các tổ	8	8	
33	Thang bậc thép 4 bậc	04301.00.120000.016	11173	1/1/2004	Tầng 4,5,6	3	3	
34	Ghế thủ thư G1	04301.00.120000.020	11176	1/1/2002	Tầng 8 thanh lý	5	5	
35	Giá để thiết bị	04301.00.120000.024	11177	1/1/2002	các kho	145	145	
36	Bàn làm việc	04301.00.120000.035	11178	1/1/2002	Đã huỷ	2	2	
37	Bàn đọc 6 chổ	04301.00.120000.040	11179	1/1/2008	Tầng 3,4,5,6	50	50	
38	Ghế phòng đọc	04301.00.120000.041	11180	1/1/2003	phòng đọc	89	89	
39	Bàn Hội thảo	04301.00.120000.042	11181	1/1/2008	Tầng 3,4,6	58	58	
40	Ghế phòng Hội thảo	04301.00.120000.043	11182	1/1/2002	Tầng 3	11	11	
41	Giá trưng bày giáo trình và sách	04301.00.120000.045	11184	1/1/2002	Phòng giáo trình tầng 3	5	5	
42	Giá tạp chí	04301.00.120000.047	11185	1/1/2002	Phòng tạp chí tầng 4	3	3	
43	Bàn đọc 4 chổ	04301.00.120000.049	11187	1/1/2008	Phòng đọc các kho	31	31	
44	Bàn học SĐH	04301.00.120000.050	11188	1/1/2006		12	12	
45	Bàn giáo viên sau đại học	04301.00.120000.051	11189	1/1/2003		2	2	
46	Ghế giáo viên SĐH	04301.00.120000.052	11190	1/1/2002		2	2	
47	Ghế phòng đọc	04301.00.120000.053	11191	1/1/2003	phòng đọc	160	160	
48	Ghế phòng Hội thảo	04301.00.120000.054	11192	1/1/2002	ở các tầng	29	29	
49	Ghế phòng giám đốc	04301.00.120000.056	11193	1/1/2003	Phòng GĐ tầng 5	1	01	
50	Bàn máy tính (P.GĐ)	04301.00.120000.057	11194	1/1/2001	Phòng GĐ tầng 5	1	01	
51	Tủ hồ sơ Đài loan (P giám đốc)	04301.00.120000.058	11195	1/1/2002	Phòng GĐ tầng 5	1	01	
52	Kệ sách trưng bày và bán	04301.00.120000.059	11196	1/1/2002	Các phòng đọc, kho giáo trình	8	8	
53	Kệ sách trưng bày áp tường	04301.00.120000.060	11197	1/1/2002	Các phòng đọc, giáo trình	8	8	
54	Bàn ghế học sinh 2 chỗ	04301.00.120000.064	11199	1/1/2006	phòng cao học tầng 6,7	34	34	
55	Bàn giáo viên	04301.00.120000.065	11200	1/1/2000		25	25	
56	Bảng chống lóa Cramic 2,4m	04301.00.120000.067	11201	1/1/2006	Phòng cao học tầng 6 và 7	3	3	
57	Bảng chống lóa 4m	04301.00.120000.068	11202	1/1/2006	Phòng cao học tầng 6 và 7	10	10	

58	Giá sách	04301.00.120000.071	11203	1/1/2006	Kho sách	57	57	
59	Bàn họp CT2010H6 (2m)	04301.00.120000.072	11204	1/1/2010		1	01	
60	Ghế mã THT05 (ghế da)	04301.00.120000.078	11206	1/1/2010	Phòng phó Giám đốc Tầng 5	5	5	
61	Bàn bóng bàn	04301.00.120000.083	11207	12/8/2013	Chuyển xuống CS2 1 cái, 1 cái sang ĐT TT	2	2	
62	Vợt bóng bàn	04301.00.120000.084	11208	12/8/2013	Chuyển xuống CS2 1 cái, 1 cái sang ĐT TT	4	4	
63	Bộ cọc lưới	04301.00.120000.085	11209	12/8/2013	Chuyển xuống CS2 1 cái, 1 cái sang ĐT TT	4	4	
64	Tủ sơn 1,84 m	04301.00.120000.086	11210	19/11/2015	Phòng tầng 5	1	01	
65	Ghế họp SL 718 - VP TT	04301.01.120000.003	11222	26/11/2021	Phòng PLBM, phòng HCM, kho tầng 4	6	6	
66	Chip RFID	04208.15.030000.092	13503	23/12/2021	dán vào sách	15	15	
67	Camera giám sát trong Hệ thống Camera giám sát	04208.15.110000.096	13520	23/12/2021	ở hành lang và trong kho Thư viện	12	12	
68	Đầu đọc mã vạch	04208.15.110000.100	13521	23/12/2021	ở các kho sách	2	2	
69	Ghế phòng Hội thảo	04301.00.120000.054	13719	1/1/2002	Phòng họp hội đồng	64	64	

Nghệ An, ngày 12 Tháng 01 năm 2024

TRƯỞNG BAN KIỂM KÊ | **PHÒNG KH-TC** | **PHÒNG QT&ĐT** | **ĐƠN VỊ SỬ DỤNG** | **BỘ PHẬN KIỂM KÊ**

Nguyễn Thị Như Hoa